

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 1 - ĐỒNG NAI

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ 2- NĂM 2024**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

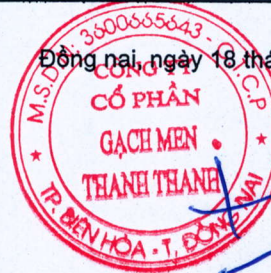
STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
1	2	3	4
I	Tài sản ngắn hạn	<u>153,396,336,107</u>	<u>169,617,549,112</u>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	17,417,720,664	32,672,503,899
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6,520,420,000	6,863,600,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	29,513,498,836	26,797,340,058
4	Hàng tồn kho	99,073,929,323	102,362,898,551
5	Tài sản ngắn hạn khác	870,767,284	921,206,604
II	Tài sản dài hạn	<u>14,779,174,988</u>	<u>17,357,431,292</u>
1	Các khoản phải thu dài hạn	85,700,000	85,700,000
2	Tài sản cố định	<u>12,773,474,988</u>	<u>15,351,731,292</u>
	- Tài sản cố định hữu hình	12,773,474,988	15,351,731,292
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1,920,000,000	1,920,000,000
5	Tài sản dài hạn khác		
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	<u>168,175,511,095</u>	<u>186,974,980,404</u>
IV	Nợ phải trả	<u>53,939,068,910</u>	<u>67,134,163,256</u>
1	Nợ ngắn hạn	51,944,068,910	65,099,163,256
3	Nợ dài hạn	1,995,000,000	2,035,000,000
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	<u>114,236,442,185</u>	<u>119,840,817,148</u>
1	Vốn chủ sở hữu	114,236,442,185	119,840,817,148
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59,923,480,000	59,923,480,000
	- Vốn thặng dư	313,744,700	313,744,700
	- Vốn tự bổ sung	14,054,939,829	14,054,939,829
	- Cổ phiếu quỹ	(652,100,000)	(652,100,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	21,328,584,713	20,406,405,071
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19,168,792,943	25,794,347,548
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	<u>168,175,511,095</u>	<u>186,974,980,404</u>



II .KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Trong kỳ	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	47,567,768,432	82,476,781,231
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	336,760,323	592,522,854
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	47,231,008,109	81,884,258,377
4	Giá vốn hàng bán	41,159,119,832	70,433,161,428
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,071,888,277	11,451,096,949
6	Doanh thu hoạt động tài chính	116,159,229	261,844,514
7	Chi phí tài chính	382,200,816	429,375,935
8	Chi phí bán hàng	1,529,605,958	2,138,700,433
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,860,450,067	7,944,746,130
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	415,790,665	1,200,118,965
11	Thu nhập khác		
12	Chi phí khác	3,502,205	4,180,955
13	Lợi nhuận khác	(3,502,205)	(4,180,955)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	412,288,460	1,195,938,010
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	91,024,913	247,890,573
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	321,263,547	948,047,437
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	54	160

Đồng nai, ngày 18 tháng 07 năm 2024

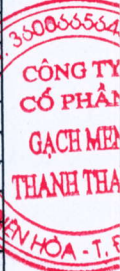


TRẦN HƯNG LƯƠNG



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		153,396,336,107	169,617,549,112
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,417,720,664	32,672,503,899
1. Tiền	111		2,417,720,664	7,672,503,899
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	25,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,520,420,000	6,863,600,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11,427,575,701	11,427,575,701
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4,907,155,701)	(4,563,975,701)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29,513,498,836	26,797,340,058
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29,353,683,719	26,240,275,399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		234,075,759	490,913,786
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		186,143,598	326,555,113
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(260,404,240)	(260,404,240)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		99,073,929,323	102,362,898,551
1. Hàng tồn kho	141		114,115,935,121	117,242,596,888
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15,042,005,798)	(14,879,698,337)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		870,767,284	921,206,604
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		593,264,854	921,206,604
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		41,127,776	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		236,374,654	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14,779,174,988	17,357,431,292
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		85,700,000	85,700,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		85,700,000	85,700,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		12,773,474,988	15,351,731,292
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12,773,474,988	15,351,731,292
- Nguyên giá	222		225,893,359,382	225,893,359,382
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(213,119,884,394)	(210,541,628,090)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		100,896,000	100,896,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100,896,000)	(100,896,000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,920,000,000	1,920,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,920,000,000	1,920,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		168,175,511,095	186,974,980,404
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		53,939,068,910	67,134,163,256



I. Nợ ngắn hạn	310	51,944,068,910	65,099,163,256
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16,619,887,993	22,736,464,037
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	259,997,125	319,148,615
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	146,773,342	566,648,725
4. Phải trả người lao động	314	3,467,765,589	5,018,771,897
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(324,655,452)	1,946,571
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13,516,463,225	13,550,908,381
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2,026,930,000	4,934,016,442
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	16,230,907,088	17,971,258,588
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	1,995,000,000	2,035,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	1,995,000,000	2,035,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	114,236,442,185	119,840,817,148
I. Vốn chủ sở hữu	410	114,236,442,185	119,840,817,148
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	59,923,480,000	59,923,480,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	59,923,480,000	59,923,480,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	313,744,700	313,744,700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	14,054,939,829	14,054,939,829
5. Cổ phiếu quỹ	415	(652,100,000)	(652,100,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21,327,584,713	20,306,405,071
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	100,000,000	100,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19,168,792,943	25,794,347,548
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	18,220,745,506	18,220,745,506
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	948,047,437	7,573,602,042
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	168,175,511,095	186,974,980,404

Người lập biểu

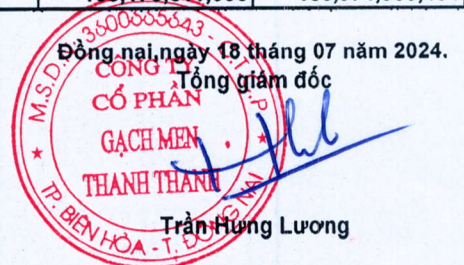
Nguyễn Xuân Khiêm

Nguyễn Xuân Khiêm

TP.Kế toán tổng hợp

Nguyễn Xuân Khiêm

Nguyễn Xuân Khiêm



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THẠNH
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Tỉnh Đồng Nai
Tel: 02513836549 Fax: 02513836305

Báo cáo tài chính
Quý II năm tài chính 2024

Mẫu số

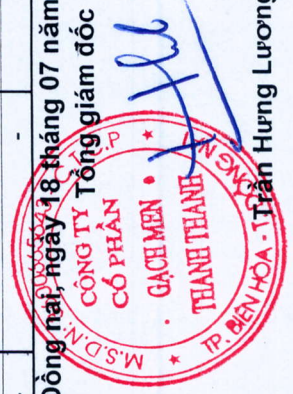
DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		47,567,768,432	63,958,413,652	82,476,781,231	116,332,175,974
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		336,760,323	928,329,903	592,522,854	1,113,447,835
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-2)	10		47,231,008,109	63,030,083,749	81,884,258,377	115,218,728,139
4. Giá vốn hàng bán	11		41,159,119,832	55,211,211,983	70,433,161,428	102,173,071,148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,071,888,277	7,818,871,766	11,451,096,949	13,045,656,991
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		116,159,229	301,929,561	261,844,514	477,920,020
7. Chi phí tài chính	22		382,200,816	(1,001,184,914)	429,375,935	(949,205,925)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		1,529,605,958	1,993,667,039	2,138,700,433	3,863,761,747
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,860,450,067	4,470,988,587	7,944,746,130	7,217,530,692
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-23-24-25-26)	30		415,790,665	2,657,330,615	1,200,118,965	3,391,490,497
12. Thu nhập khác	31			920,909,091	920,909,091	920,909,091
13. Chi phí khác	32		3,502,205	31,780	4,180,955	31,780
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3,502,205)	920,877,311	(4,180,955)	920,877,311
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		412,288,460	3,578,207,926	1,195,938,010	4,312,367,808
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		91,024,913	735,024,888	247,890,573	881,856,864
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		321,263,547	2,843,183,038	948,047,437	3,430,510,944
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		54	479	160	577
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập

TP. Kế toán tổng hợp

Đồng Nai, ngày 18 tháng 07 năm 2024



Nguyễn Xuân Khiêm

Nguyễn Xuân Khiêm

Nguyễn Xuân Khiêm

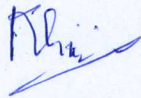
Nguyễn Xuân Khiêm

Trần Hưng Lương

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT QUÝ II NĂM 2024

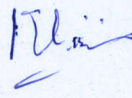
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		84,629,662,101	126,853,117,488
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(72,867,202,899)	(102,705,556,435)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13,002,727,808)	(21,493,492,950)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(573,640,033)	(570,556,443)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,021,237,593	9,875,771,060
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11,090,132,405)	(9,699,173,403)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7,882,803,451)	2,260,109,317
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			890,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		261,469,759	477,111,004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		261,469,759	1,368,020,095
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		11,298,268,837	9,505,712,044
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14,205,355,279)	(9,505,712,044)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,752,422,400)	(7,128,633,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,659,508,842)	(7,128,633,600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15,280,842,534)	(3,500,504,188)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32,672,503,899	25,481,218,392
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		26,059,299	(3,782,694)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		17,417,720,664	21,976,931,510

Người lập



Nguyễn Xuân Khiêm

TP. Kế toán tổng hợp



Nguyễn Xuân Khiêm



Trần Hồng Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 2 Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Thành lập: Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH (dưới đây gọi là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty GẠCH MEN THANH THANH theo Quyết định số 1706/QĐ-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây Dựng. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH trực thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ. Công ty CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000091, cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 29 tháng 12 năm 2020 .

2. Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty: 59.923.480.000 đồng

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là

Thành viên Hội đồng quản trị

1	Ông CAO TRƯỜNG THỤ	Chủ tịch
2	Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG	Thành viên
3	Ông PHẠM VIỆT THẮNG	Thành viên
4	Bà VÕ THỊ THU THỦY	Thành viên
5	Ông NGUYỄN THANH HÀ	Thành viên

Thành viên Ban kiểm soát

1	Ông ĐÀO QUANG SƠN	Trưởng ban
2	Ông LÊ NGUYỄN QUỐC TRUNG	Thành viên
3	Ông NGUYỄN THỪA VỮ	Thành viên

Ban Giám đốc

1	Ông TRẦN HƯNG LƯƠNG	Tổng Giám đốc
2	Ông LÊ XUÂN THÁI	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông TRẦN VĂN DŨNG	Phó Tổng Giám đốc
4	Ông TRẦN HƯNG DU	Phó Tổng Giám đốc
5	Bà VÕ THỊ THU THỦY	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Đường số 1, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

3. Lĩnh vực kinh doanh : Theo giấy phép đầu tư hiện hành, lĩnh vực hoạt động của Công ty gồm :

- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Xây lắp công nghiệp
- Bán buôn VLXD các loại, bán buôn vật tư và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý 2 Năm 2024

- Đầu tư và kinh doanh địa ốc, cơ sở hạ tầng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ du lịch;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu vào 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng Đồng Việt nam ("VND")

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn gốc không quá ba tháng.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : theo giá gốc.

Giá vốn của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được xác định theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, xác định trên cơ sở thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, áp dụng theo **Thông tư số 45/2013/TT-BTC Ngày 25/04/2013**,. Số năm khấu hao cho từng nhóm tài sản như sau :

1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
2	Máy móc thiết bị	5-10 năm
3	Phương tiện vận tải	07-14 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 2 Năm 2024

4	Thiết bị văn phòng	03-06 năm
5	Phần mềm kế toán	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết : Theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản đầu tư khác có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư ngắn hạn, còn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được coi là đầu tư dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Theo chí phí vay thực tế.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay : Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quý dự phòng trợ cấp mất việc làm : Theo thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Ghi nhận cổ tức : Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng : Ghi nhận tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá và xuất hoá đơn bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 2 Năm 2024

10.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ : Ghi nhận tại thời điểm công việc dịch vụ đã hoàn thành và xuất hoá đơn bán hàng.

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính : Các khoản thu về lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có khả năng thu được lợi ích kinh tế và được xác định chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí không kể đã chi hay chưa chi tiền.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Theo quy định tại Thông tư số 12/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư số 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính và các quy định khác có liên quan khác, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN là 15% trong 12 năm, được miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 02 năm kể từ khi thực hiện giao dịch ngoài các ưu đãi trên theo quy định của Luật thuế TNDN. Tổng hợp các ưu đãi nói trên, Công ty tự xác định được miễn thuế TNDN trong 05 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo. Năm 2017, Công ty đã hết thời gian được giảm 50% số thuế phải nộp, và hết thời gian được áp dụng mức thuế TNDN là 15%. Từ năm 2016 theo khoản 1 điều 11 của thông tư 78/2014 TT- BTC trường hợp áp dụng thuế suất 22% thì chuyển sang áp dụng thuế suất 20% từ ngày 01/01/2017.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được kết chuyển vào báo cáo lãi lỗ.

Tài sản lưu động và công nợ ngắn hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch chưa thực hiện do quy đổi được trình bày trên cân đối kế toán.

Công nợ dài hạn bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch lãi / lỗ do quy đổi được kết chuyển vào thu nhập hoặc chi phí tài chính thuộc báo cáo kết quả kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 2 Năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong bảng cân đối kế toán

	30/06/2024	01/01/2024
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	18.182.240.238	32.672.503.899
- Tiền mặt	223.353.657	307.151.434
- Tiền gửi ngân hàng	2.194.367.007	7.365.352.465
- Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	25.000.000.000
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.863.600.000	6.863.600.000
- Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	11.427.575.701	11.427.575.701
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.907.155.701)	(4.563.975.701)
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	30/06/2024	01/01/2024
3 Các khoản phải thu ngắn hạn	25.405.649.766	26.797.340.058
- Phải thu khách hàng	29.353.683.719	26.240.275.399
Trong đó : Phải thu khách hàng là bên liên quan	19.321.031.206	17.438.001.437
- Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	19.321.031.206	17.438.001.437
- Trả trước người bán	234.075.759	490.913.786
- Các khoản phải thu khác	186.143.598	326.655.113
+ Các khoản phải thu (TK 1388)	71.715.598	198.127.113
+ Tạm ứng đến nhân viên	114.428.000	128.428.000
- Dự phòng phải thu khó đòi	(260.404.240)	(260.404.240)
	30/06/2024	01/01/2024
4 Hàng tồn kho	99.073.929.323	102.362.898.551
- Nguyên liệu vật liệu	20.911.065.892	21.457.977.655
- Công cụ dụng cụ	1.295.238.448	1.321.748.960
- Thành phẩm	92.052.669.387	94.462.870.273
- Hàng hoá	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	114.115.935.121	117.242.596.888
Dự phòng giảm giá vật tư tồn kho	2.785.767.694	2.978.859.937
Dự phòng giảm giá Thành phẩm tồn kho	12.256.238.104	11.900.838.400
Dự phòng giảm giá hàng hoá	-	-
Cộng giảm giá hàng tồn kho	15.042.005.798	14.879.698.337

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 2 Năm 2024

	30/06/2024	01/01/2024
5 Tài sản ngắn hạn khác	870.767.284	921.206.604
Chi phí trả trước ngắn hạn	593.264.854	-
Thuế GTGT được khấu trừ	41.127.776	921.206.604
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	236.374.654	-
6 Tăng giảm tài sản cố định		

6.1 Tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số đầu năm	25.328.736.587	189.213.594.450	11.244.772.145	106.256.200	225.893.359.382
Mua trong kỳ					
ĐT XDCB hoàn thành					
Tăng khác					
Chuyển sang BĐS đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số cuối kỳ	25.328.736.587	189.213.594.450	11.244.772.145	106.256.200	225.893.359.382
II. Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	23.752.480.918	179.255.987.178	7.426.903.794	106.256.200	210.541.628.090
Khấu hao trong kỳ	78.812.778	2.134.756.716	364.686.604	-	2.578.256.304
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số cuối kỳ	23.831.293.696	181.390.743.894	7.791.590.604	106.256.200	213.119.884.394
.III Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.576.255.669	9.957.607.272	3.817.868.361	-	15.351.731.292
Số cuối kỳ	1.497.442.891	7.822.850.556	3.451.181.541	-	12.773.474.988

6.2 Tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá	100.896.000	-	-	100.896.000
Hao mòn lũy kế	100.896.000	-	-	100.896.000
Giá trị còn lại	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 2 Năm 2024

7	Các khoản đầu tư dài hạn	1.920.000.000	1.920.000.000
	Đầu tư vào công ty liên kết	1.920.000.000	1.920.000.000
	Đầu tư dài hạn khác	-	-
	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
8	Các khoản phải thu dài hạn : +Tiền ký quỹ	85.700.000	85.700.000
	Tiền ký quỹ, ký cược dài hạn	85.700.000	85.700.000
9	Các khoản vay và nợ ngắn hạn	2.026.930.000	4.934.016.442
10	Phải trả người bán	16.619.887.993	22.736.464.037
	Trong đó : Phải trả người bán là các bên liên quan	3.571.471.092	4.849.533.510
	- Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	2.311.317.804	3.589.377.266
	- CTCP gạch Đông Nam Á	-	75.798.976
	- CTCP Bao bì và khoán sản số 1	1.260.153.288	1.184.357.268
11	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	146.773.342	566.648.725
12	Chi phí phải trả ngắn hạn	(324.655.452)	1.946.571
13	Chi phí phải trả người lao động	3.467.765.589	5.018.771.897
14	Người mua trả tiền trước	259.997.125	319.148.615
15	Dự phòng phải trả khác		-
16	Các khoản phải trả phải nộp khác	13.516.463.225	13.550.908.381
	<u>Chi tiết gồm :</u>		
	Kinh phí công đoàn	86.544.399	90.258.399
	Bảo hiểm xã hội và BH y tế +BH thất nghiệp	457.649.750	-
	Cổ tức còn phải trả	8.737.435	8.737.435
	Phải trả khác do các đại lý đặt cọc sản xuất hàng độc quyền	12.023.867.621	12.455.918.011
	Phải trả khác	939.664.020	995.994.536
17	Phải trả dài hạn khác :	1.995.000.000	2.035.000.000
	Khoản nhận ký quỹ, ký cược từ các đại lý	1.995.000.000	2.035.000.000
18	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 2 Năm 2024

19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu :

a. Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : ngàn đồng

Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59.923.480			59.923.480
Thặng dư cổ phần	313.745			313.745
Vốn khác chủ sở hữu	14.054.940			14.054.940
Cổ phiếu quỹ	(652.100)			(652.100)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-			-
Quý đầu tư phát triển	20.306.405	1.021.180		21.327.585
Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	100.000			100.000
Lợi nhuận chưa phân phối	25.794.348	948.047	7.573.602	19.168.793
Cộng	119.840.817			114.236.442.185

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Đơn vị tính : ngàn đồng

Chỉ tiêu	Năm trước			Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp (cổ đông)	59.923.480	59.923.480		59.923.480	59.923.480	
Thặng dư vốn cổ phần	313.745	313.745		313.745	313.745	
Cổ phiếu ngân quỹ	(652.100)	(652.100)		(652.100)	(652.100)	
Cộng	59.585.125	59.585.125		59.585.125	59.585.125	

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận :

	30/06/2024	01/01/2024
Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	59.923.480.000	59.923.480.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	59.923.480.000	59.923.480.000
Bao gồm : Cổ đông TCT VLXD số 1-CTCP	30.560.970.000	30.560.970.000
Cổ đông khác	29.362.510.000	29.362.510.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 2 Năm 2024

d. Cổ tức :	30/06/2024	01/01/2024
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	8%	
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu thường	8%	
- Cổ tức công bố trên cổ phiếu ưu đãi	Chưa công bố	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế	Chưa được ghi nhận	
e. Cổ phiếu	31/03/2024	01/01/2024
- Số lượng Cổ phiếu được phép phát hành	5.992.348	5.992.348
- Số lượng Cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.992.348	5.992.348
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	5.992.348	5.992.348
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	51.820	51.820
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	51.820	51.820
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	5.940.528	5.940.528
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	5.940.528	5.940.528
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2-2024	Quý 2-2023
1. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	47.567.768.432	63.958.413.652
- Các khoản giảm trừ doanh thu	336.760.323	928.329.903
+ Chiết khấu thương mại	336.760.323	905.768.608
+ Hàng bán bị trả lại	-	22.561.295
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV :	47.231.008.109	63.030.083.749
2. Giá vốn hàng bán :	41.159.119.832	55.211.211.983
3. Doanh thu hoạt động tài chính :	116.159.229	301.929.561
- Lãi tiền gửi ngân hàng	102.059.749	296.304.129
- Cổ tức được chia		6.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	14.099.480	5.619.432
4. Chi phí tài chính :	382.200.816	(1.001.184.914)
- Lãi tiền vay	23.860.985	6.101.097
- Lỗ chuyển nhượng cổ phiếu	-	30.000.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.159.831	4.260.720
- Lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	343.180.000	40.953.269
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	-	(1.082.500.000)
		920.909.091

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 2 Năm 2024

5.Thu nhập khác		
6.Chi phí khác	(3.502.205)	31.780
7. Chi phí bán hàng :	1.529.605.958	1.993.667.039
- Chi phí nhân viên	836.103.845	1.036.063.427
- Chi phí vật liệu	249.142.129	82.474.593
- Chi phí KH TSCĐ	51.661.877	28.377.726
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	324.427.173	726.895.302
- Chi phí bằng tiền khác	68.270.934	119.855.991
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp :	3.860.450.067	4.470.988.587
- Chi phí nhân viên quản lý	1.643.345.528	2.042.403.607
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	293.873.512	495.786.651
- Chi phí KH TSCĐ	428.371.462	33.864.318
- Thuế, phí, lệ phí	71.824.394	45.550.673
- Chi phí dự phòng	-	1.000.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.016.375	23.580.000
- Chi phí bằng tiền khác	1.255.237.353	829.803.338
9. Chi phí thuế TNDN tạm tính		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	412.288.460	3.578.207.926
- Thu nhập chịu thuế ước tính	455.124.565	3.675.124.440
- Thuế TNDN (20%)	82.457.692	715.641.585
- Thuế TNDN phải nộp ước tính	91.024.913	735.024.888
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	321.263.547	2.843.183.038
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	5.940.528	5.940.528
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	54	479
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên vật liệu đồ dùng văn phòng	35.390.276.750	46.950.088.551
- Chi phí nhân công	8.195.401.433	10.465.987.951
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.229.397.765	1.346.052.288
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.624.481.991	7.292.155.885
- Chi phí bằng tiền khác	1.766.945.284	2.656.407.829
Cộng	52.206.503.223	68.710.692.504

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 2 Năm 2024

12. THÔNG TIN KHÁC

12.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Vật liệu xây dựng số 1-CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm FICO	Cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Cơ khí xây dựng Tân Định	Cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Gạch Đông Nam A	Cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Bao bì và khoán sản số 1	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Phước Hòa FICO	Cùng công ty mẹ

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Thù lao và các lợi ích khác của Thành viên Hội đồng Quản trị:

Họ và tên	Chức danh	Q2-2024	Q2-2023
Ông Cao Trường Thụ	Chủ tịch HĐQT	0	60.000.000
Ông Trần Hưng Lương	Thành viên HĐQT	0	36.700.000
Ông Phạm Việt Thắng	Thành viên HĐQT	0	36.000.000
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên HĐQT	0	25.000.000
Bà Võ thị thu Thủy	Thành viên HĐQT	0	36.700.000
Tổng cộng		0	195.100.000

Thù lao và các lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Q2-2024	Q2-2023
Ông Đào Quang Sơn	Trưởng ban kiểm soát	0	36.000.000
Ông Lê Nguyễn Quốc Trung	Thành viên Ban kiểm soát	0	24.000.000
Ông Nguyễn Thừa Vũ	Thành viên Ban kiểm soát	0	24.700.000
Tổng cộng		0	84.700.000

Tiền lương và các lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Họ và tên	Chức danh	Q2-2024	Q2-2023
Ông Trần Hưng Lương	Tổng giám đốc	127.994.000	184.138.000
Ông Lê Xuân Thái	Phó Tổng giám đốc	77.003.000	89.138.000
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng giám đốc	71.024.000	83.238.000
Ông Trần Hưng Du	Phó Tổng giám đốc	71.894.000	83.238.000
Bà Võ thị thu Thủy	Kế toán trưởng	71.891.000	69.882.000
Ông Đặng Đình Thống	Người phụ trách quản trị công ty kiêm thư ký HĐQT	51.505.000	59.638.000
Tổng cộng		521.566.000	569.272.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ Quý 2 Năm 2024

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Q2-2024	Q2-2023
Giao dịch mua				
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP			4.179.207.833	6.569.004.073
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	Công ty mẹ	Mua vật tư	2.064.149.700	3.564.587.373
Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm FICO	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư		-
CTCP Cơ khí Xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư		-
CTCP Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư		-
CTCP Bao bì và khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Mua vật tư	2.115.058.133	3.004.416.700
CTCP Phước hòa FICO	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư		-
Giao dịch bán			33.112.949.270	51.994.048.499
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	33.112.949.270	51.994.048.499
Giảm trừ doanh thu			297.077.130	859.296.194
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	Công ty mẹ	Chiết khấu thương mại	297.077.130	859.296.194
Giao dịch khác				
CTCP Cơ khí Xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ	Chi phí SC khuôn	-	-
CTCP Bao bì và khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	-	-
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	Cùng Công ty mẹ	Chi phí bản quyền phần mềm	-	-
b. Số dư với các bên liên quan :				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP			19.309.136.206	21.822.385.296
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán hàng	19.309.136.206	21.822.385.296

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN THANH THANH
(Được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Niên độ Quý 2 Năm 2024

Phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng công ty VLXD số 1-CTCP	Cùng Công ty mẹ	Phải trả tiền mua hàng	3.571.471.092	4.206.901.901
CTCP Gạch Đông Nam Á	Cùng Công ty mẹ	Mua vật tư	2.311.317.804	3.188.745.421
CTCP Bao bì và khoáng sản số 1	Công ty liên kết	Mua vật tư	1.260.153.288	1.018.156.480
CTCP Cơ khí xây dựng Tân Định	Cùng Công ty mẹ	Phải trả tiền mua hàng	-	-

Người lập

Nguyễn Xuân Khiêm

TP. Kế toán tổng hợp

Nguyễn Xuân Khiêm

Đồng nai, ngày 18 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Hưng Lương

